

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 124/2023/HC-ST

Ngày 21 – 8 – 2023

V/v “Khiếu kiện Quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Đức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Thế Hòa

Bà Bùi Thị Kim Nga

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nông Thị Quỳnh Hoa - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử công khai vụ án hành chính sơ thẩm thụ lý số 96/2022/TLST-HC ngày 08/6/2022, về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2023/QĐXXST-HC ngày 24/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2023/QĐST-HC ngày 11/8/2023, giữa:

*** Người khởi kiện:**

1. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn VT, xã HA, huyện HH, tỉnh Thái Bình, vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1946, vắng mặt.

3. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1954, có mặt.

4. Ông Phạm Văn P, sinh năm 1990 (Là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phạm Văn H1), vắng mặt.

5. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn HA, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk (Chết ngày 22/11/2020 nhưng không xác định được người kế thừa quyền và nghĩa vụ).

6. Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn 12, xã TH, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

7. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1962; địa chỉ: Buôn N, xã EN, huyện BD,

tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị D, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Q, ông Phạm Văn C: Ông Nguyễn Đình C1, sinh năm 1981; địa chỉ: Đường T, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn P: Ông Đào Đình H2; địa chỉ: Thôn HA, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

*** Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BD, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: Trung tâm hành chính huyện BD, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Văn N, chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BD, vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trần Thị V, địa chỉ: Thôn HN 2 , xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

2. Ông Phạm Văn L (Chết ngày 06/7/2011).

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn L: Bà Trần Thị V, chị Phạm Thị H3, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị H4, chị Phạm Thị N1, anh Phạm Văn H5 (là vợ và con của ông L); cùng địa chỉ: Thôn HN 2, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk, đều vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị V, chị Phạm Thị H3, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị H4, chị Phạm Thị N1, anh Phạm Văn H5: Ông Trần Trọng H6; địa chỉ: Đường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

3. Ông Phạm Văn H1 (Chết ngày 21/10/2012).

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn H1: Ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn Q1 và Phạm Hồng P1; cùng địa chỉ: Thôn HA, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk, đều vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của các ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn Q1 và Phạm Hồng P1:

+ Ông Đào Đình H2; địa chỉ: Thôn HA, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

+ Ông Nguyễn Đình C1, sinh năm 1981; địa chỉ: Đường T, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

4. Thôn HA, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện: Ông Nguyễn Viết T2, sinh năm 1959; chức vụ: Trưởng thôn HA, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng những người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Đình C1 trình bày:*

Cụ ông Phạm Văn T3 và cụ bà Trần Thị B là bố mẹ của ông Phạm Văn C, Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị Q, bà Phạm Thị H, còn Phạm Văn P là cháu nội (bố đẻ của ông P là ông Phạm Văn H1 đã chết), bà Nguyễn Thị M là con nuôi của cụ T3 và cụ B.

Năm 1980, cụ T3 và cụ B vào sinh sống tại thôn HA, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk và có khai hoang và nhận chuyển nhượng được 6.151 m² đất trồng cà phê, tiêu, lúa. Trong quá trình sử dụng, cụ T3 và cụ B sử dụng, làm nhà ở ổn định, các con của cụ T3 lập gia đình và có đất sử dụng riêng.

Năm 1998 cụ B chết, năm 1999 cụ T3 chết đều không để lại di chúc. Sau khi cụ T3 và cụ B chết vì muốn để lại diện tích đất này làm nhà từ đường nên năm 2012 đại diện anh chị em, ông Phạm Văn C liên hệ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát hiện diện tích đất cụ T3 và cụ B khai hoang, quản lý, sử dụng từ năm 1980 đã được Ủy ban nhân dân huyện BD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phạm Văn L.

Khi biết được đất của cụ T3 và cụ B đã bị UBND huyện BD cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Phạm Văn L (con trai cụ T3 và cụ B), thì các ông bà Phạm Văn C, Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị Q, bà Phạm Thị H và anh Phạm Văn P đã làm đơn khiếu nại đến UBND huyện BD. Trước khi Chủ tịch UBND huyện BD ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017, Thanh tra huyện BD tiến hành xác minh về nguồn gốc diện tích đất tại các thửa đất số 361, 360, 355a, 359 và thửa 378a, tờ bản đồ số 37 cấp GCNQSDĐ cho ông hộ ông Phạm Văn L, là của cụ T3 và cụ B. Việc UBND huyện BD căn cứ vào “Trích biên bản họp gia đình ngày 09/10/1999” để cấp GCNQSDĐ số: AC 975654 và AC 975661 cho hộ ông L là trái với quy định của pháp luật. Biên bản này có nội dung không rõ ràng, chữ ký của các anh chị em trong gia đình giả mạo, không có họp và không có ký”. Năm 1997, cụ T3 và cụ B đang sống quản lý toàn bộ diện tích đất mà đã khai hoang không hề tặng cho hay chuyển nhượng cho ai.

Khi ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số: 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017, đáng lẽ ra Chủ tịch UBND huyện BD phải hủy 02 GCNQSDĐ nói trên để trả lại quyền sử dụng đất cho những người thừa kế của cụ T3 và cụ B. Nhưng Chủ tịch UBND huyện BD sau khi tuyên hủy 02 GCNQSDĐ nói trên lại hướng dẫn cho bà Trần Thị V (vợ ông L) đến UBND xã EN làm thủ tục cấp lại.

Như vậy, Chủ tịch UBND huyện BD lại tước bỏ quyền lợi của những người được hưởng thừa kế của cụ T3 và cụ B.

Trong tổng số diện tích đất UBND huyện BD cấp quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn L, bà Trần Thị V thì diện tích của cụ T3 và cụ B để lại gồm:

- Quyền sử dụng đất số AC 975661, thửa đất số 378a, tờ bản đồ số 37, diện tích 2.194 m².
- Quyền sử dụng đất số AC 975654, thửa đất số 361, tờ bản đồ số 37, diện tích 3.957 m².

Tuy nhiên, ông L, bà V đã tự ý chuyển nhượng cho Thôn HA làm Hội trường 01 phần nhưng không được sự đồng ý của các đồng thừa kế.

Do đó, những người khởi kiện gồm Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị D, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Q, ông Phạm Văn C và ông Phạm Văn T khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch UBND huyện BD về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C. Đồng thời, yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 975654 và AC 975661 cùng ngày 30/11/2005 do UBND huyện BD cấp cho hộ ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V.

** Đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BD - Ông Lê Văn N trình bày:*

Ngày 25/7/2016, ông Phạm Văn C, ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị Q, bà Phạm Thị H có đơn khiếu nại đề nghị UBND huyện BD xem xét việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V là không đúng đối tượng, không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Phạm Văn L, bà Trần Thị V. Để giải quyết khiếu nại của những người có tên trên, UBND huyện BD đã tiến hành các trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, như sau:

- Ngày 07/12/2016, Chủ tịch UBND huyện BD ban hành Quyết định số: 4282/QĐ-UBND về việc xác minh khiếu nại của ông Phạm Văn C.

- Ngày 12/12/2016, Đoàn xác minh số: 4282/QĐ-UBND triển khai kế hoạch, kiểm tra xác minh để tham mưu cho UBND huyện BD giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Văn C.

- Ngày 28/02/2017, UBND huyện BD tổ chức đối thoại với ông Phạm Văn C.

- Ngày 09/3/2015, Đoàn xác minh số: 4282/QĐ-UBND có báo cáo về kết quả kiểm tra xác minh nội dung đơn thư khiếu nại. Qua xác minh tại UBND xã EN thì hồ sơ cấp GCNQSDĐ của hộ ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V, gồm: Giấy xác nhận quyền sử dụng ngày 05/01/1995 của UBND thị xã B cấp cho hộ ông L diện tích 8.900m²; Quyết định số: 331/QĐ-UB ngày 30/6/1997 của UBND huyện BD về việc cấp GCNQSDĐ tập trung tại xã EN; có 1.957 hộ gia đình và cá nhân, trong đó có hộ ông Phạm Văn L ở thôn HN 2, xã EN. Hộ Phạm Văn L có 10 thửa (126, 125, 127, 129a, 388a, 378a, 359, 360, 355a) đều ở tờ bản đồ số 37. Căn cứ vào sổ mục kê ngày 17/07/1998 cho nên việc cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm Văn L cũng như các hộ trên được công khai, nghiệm thu, phê duyệt đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi các hộ ở thôn HN 2, xã EN, huyện BD được cấp GCNQSDĐ, đều được lập danh sách đưa vào sổ địa chính ngày 10/9/1998 (các hộ đã được cấp GCNQSDĐ), hộ ông L đến đăng ký nhận GCNQSDĐ thì mới phát hiện GCNQSDĐ đang lưu trữ bị mất.

Tại thời điểm gia đình ông L được cấp GCNQSDĐ (năm 1997) thì cụ Phạm Văn T3 và cụ Trần Thị B còn sống cùng con, cháu, nhưng không ai có ý kiến gì. Theo giấy đề nghị ngày 14/7/1999 của ông Phạm Văn L với nội dung đề

ngiht được nhận GCNQSDĐ. Theo đề nghị cấp GCNQSDĐ của ông L vào năm 2005 là việc cấp lại cấp đổi, thì việc cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ phải được thực hiện theo quy định tại Điều 144 nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004. Việc UBND huyện BĐ tiếp tục cấp mới GCNQSDĐ cho ông Phạm Văn L đối với các thửa đất trên vào ngày 30/11/2005 là không đảm bảo về trình tự thủ tục. Bên cạnh đó, còn có sự nhầm lẫn về số thửa 387a (nhưng thực tế số thửa 378a). Việc UBND huyện BĐ cấp mới, nhưng chưa hủy bỏ GCNQSDĐ đã cấp theo quyết định số: 331/QĐ-UB ngày 30/6/1997 đối với các thửa nói trên là cấp trùng không đúng. Năm 2012, ông L chết, ông C mới khiếu nại.

Ngày 07/9/2017, Chủ tịch UBND huyện BĐ có buổi làm việc với ông Phạm Văn C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và chính quyền địa phương (xã EN). Căn cứ vào các tài liệu thu thập được, nên Chủ tịch UBND huyện BĐ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017, với nội dung:

+ Bác bỏ toàn bộ nội dung khiếu nại của ông Phạm Văn C.

+ Giao cho phòng Tài nguyên - Môi trường tham mưu cho UBND huyện tiến hành làm thủ tục thu hồi, hủy bỏ giá trị pháp lý các GCNQSDĐ, gồm số: AC 975854; AC 975661; AC 975662 đều cấp ngày 30/11/2005 mang tên Phạm Văn L và Trần Thị V.

Do vậy đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ cho ông Phạm Văn L (gồm: Bà Trần Thị V, chị Phạm Thị H3, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị H4, chị Phạm Thị N1, anh Phạm Văn H5) và người đại diện theo uỷ quyền là ông Trần Trọng H6 trình bày:*

Bà Trần Thị V là vợ của ông Phạm Văn L (chết ngày 06/7/2011). Quá trình chung sống ông L, bà V có 05 người con chung (gồm: Chị Phạm Thị H3, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị H4, chị Phạm Thị N1, anh Phạm Văn H5).

Năm 1980, vợ chồng ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V cùng các con đi kinh tế mới có khai hoang được một số diện tích đất trồng cà phê, đến năm 1995 thì UBND thị xã B xác nhận cho gia đình ông L, bà V 8.900m² đất ở và đất cà phê. Sau đó gia đình ông L, bà V lại khai hoang tiếp đất trồng màu và đào ao. Năm 1997, Nhà nước có chủ trương cấp GCNQSDĐ nên gia đình ông L, bà V đã đăng ký kê khai. Diện tích đất của gia đình ông L, bà V gồm 10 thửa (126, 125, 127, 129a, 388a, 378a, 359, 360, 3554) đều thuộc tờ bản đồ số 37 đã được đưa vào sổ mục kê ngày 17/07/1998. Sau khi được cấp GCNQSDĐ thì được đưa vào sổ địa chính ngày 10/9/1998 của xã EN. Việc các ông bà ông Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H có đơn khiếu nại cho rằng diện tích đất tại thửa **378a**; 360, 355a và 359 tờ bản đồ số 37 của cụ Phạm Văn T3 và cụ Trần Thị B là không có cơ sở. Theo giấy đề nghị ngày 14/7/1999 của ông Phạm Văn L với nội dung đề nghị được nhận GCNQSDĐ, khi biết được bị mất thì ông L làm đơn xin được cấp lại. Việc

ông C cùng một số anh em của ông L, cho rằng việc cấp GCNQSDĐ vào ngày 30/11/2005 lấy biên bản họp gia đình là không đúng.

Chủ tịch UBND huyện BD ban hành Quyết định số: 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C là có căn cứ. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của các ông bà ông Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H.

Quá trình sử dụng 2 thửa đất 361 và 378a: Vào năm 2007-2008 gia đình ông L, bà V đã chuyển nhượng một phần diện tích của thửa đất 378a cho thôn HA để làm hội trường thôn. Diện tích nhận chuyển nhượng khoảng hơn 352m² (11mét mặt đường, sâu 32m) với giá 66.000.000 đồng (tương ứng 6.000.000 đồng/m mặt đường). Sau khi nhận đủ tiền gia đình bà V đã bàn giao đất cho thôn HA quản lý, sử dụng và thôn HA đã xây hội trường thôn trên diện tích nhận chuyển nhượng. Diện tích đất còn lại thì hiện nay gia đình bà V đang sử dụng (Trong đó: Một phần làm nhà thờ từ đường, một phần làm nhà cho anh Tiến, một phần ông T làm nhà trên đất, còn lại là đất trống gia đình bà V đang quản lý sử dụng).

** Quá trình tham gia tố tụng, người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Phạm Văn H1 (gồm: Ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn Q1, ông Phạm Hồng P1) và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Đình C1 và ông Đào Đình H2 trình bày:*

Ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn Q1 và Phạm Hồng P1 là con của ông Phạm Văn H1 (chết ngày 21/10/2012) với bà Lê Thị V (chết ngày 24/4/2014). Về nội dung vụ án thì nhất trí với nội dung mà những người khởi kiện đã trình bày. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người khởi kiện.

** Quá trình giải quyết vụ án người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thôn HA – Ông Nguyễn Viết T2 trình bày:*

Thôn HA được thành lập vào năm 2006, do được tách ra từ Thôn HN 2, xã EN, huyện BD. Sau khi tách thôn thì phần địa phận bên phải đường theo hướng thành phố B đi trụ sở xã EN là địa phận thôn HN 2. Còn địa phận bên trái đường theo hướng thành phố B đi trụ sở xã EN là địa phận thôn HA. Ban tự quản thôn HN 2 được giữ nguyên, còn Ban tự quản thôn HA được bầu mới.

Về hội trường thôn HA, xã EN: Sau khi thôn HA được thành lập được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân xã EN, đồng thời thôn đã tiến hành họp, sau khi họp thôn thì toàn thể bà con trong thôn thống nhất mỗi hộ đóng góp 400.000 đồng để mua đất làm hội trường thôn. Sau đó, ông Trần Xuân T4 (trưởng thôn) đại diện thôn đứng ra giao dịch với gia đình ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V để nhận chuyển nhượng diện tích khoảng 352m² (11mét mặt đường, sâu 32m) với giá 66.000.000 đồng (tương ứng 6.000.000 đồng/m mặt đường). Tháng 8/2007, ông Trần Xuân T4 đứng ra viết giấy đặt cọc với ông L, bà V với số tiền 6.000.000 đồng. Ngày 13/12/2007, Phó trưởng thôn ông Trương Văn S1 đại diện bên nhận chuyển nhượng là thôn HA đứng ra ký Giấy chuyển nhượng đất

với bên chuyển nhượng ông Phạm Văn L, bà Trần Thị V. Ngày 15/4/2008, thôn HA đã thanh toán đủ 60.000.000 đồng còn lại tiền nhận chuyển nhượng đất nêu trên cho ông L, bà V. Sau khi giao đủ tiền cho ông L, bà V thì thôn HA đã nhận đất, xây dựng hội trường thôn và sử dụng từ đó đến nay. Việc nhận chuyển nhượng đất giữa thôn HA và ông L bà V thì hai bên chỉ viết giấy tay với nhau và không có xác nhận của chính quyền địa phương và không công chứng, chứng thực.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H và 06 người khởi kiện khác khởi kiện Chủ tịch UBND huyện BD yêu cầu Tòa án Hủy Quyết định số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch UBND huyện BD về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C và trả lại quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn T3, bà Trần Thị B cho những người thừa kế hợp pháp, thì thôn HA đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho thôn HA.

*** *Tại Bản án sơ thẩm số 16/2018/HCST ngày 18/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, tuyên xử:*** Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông bà Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H về việc yêu cầu hủy Quyết định số: 4524/QĐ - UBND ngày 08/9/2017 của UBND huyện BD.

*** *Tại Bản án phúc thẩm số 146/2018/HCPT ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:*** Bác đơn kháng cáo của ông bà Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H – Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*** *Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 10/2022/HC-GĐT ngày 25/4/2022 của Tòa án nhân dân tối cao:*** Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 16/2018/HCST ngày 18/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và bản án phúc thẩm số 146/2018/HCPT ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để giải quyết lại.

Sau khi thụ lý lại vụ án, các đương sự vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và nội dung đã trình bày trước đó.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp đối thoại, tuy nhiên, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên không thể tiến hành đối thoại được, đồng thời người khởi kiện vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 140 Luật Tổ tụng hành chính.

Tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Đình C1 là người đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện yêu cầu bổ sung nội dung yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 975654 và AC 975661 cùng ngày 30/11/2005 do UBND huyện BD cấp cho hộ ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V nhưng lại không làm đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung. Do đó, Tại phiên tòa ông C1 xác định chỉ yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 4524/QĐ-

UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch UBND huyện BD về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- *Về nội dung:* Xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị D, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Q, ông Phạm Văn C là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính: Chấp nhận đơn khởi kiện của những người khởi kiện này. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T thì quá trình giải quyết vụ án, ông T chết mà quyền và nghĩa vụ của ông T không được kế thừa. Do đó, đề nghị HĐXX đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

- *Về đối tượng khởi kiện:* Những người khởi kiện bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị D, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Q, ông Phạm Văn C, Phạm Văn T yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch UBND huyện BD về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C (sau đây viết tắt là Quyết định số 4524), đây đây là đối tượng khởi kiện được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính.

- *Về thời hiệu:* Ngày 08/9/2017, Chủ tịch UBND huyện BD ban hành Quyết định số 4524. Do không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên nên vào tháng 10/2017 các ông bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị D, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Q, ông Phạm Văn C và ông Phạm Văn T đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án là trong thời hiệu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

- *Về sự có mặt của đương sự:* Mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng ông Lê Văn N, ông Trần Trọng H6 vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp với theo quy định tại khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 158 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, vào ngày 22/11/2020 ông Phạm Văn T chết, Tòa án đã tiến hành xác minh những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T để kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên,

qua xác minh không xác định được thông tin, địa chỉ của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T. Do đó, căn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 143 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T.

[3] Theo đơn khởi kiện ban đầu của bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị D, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Q, ông Phạm Văn C chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 4524. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện là ông Nguyễn Đình C1 yêu cầu bổ sung nội dung yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 975654 và AC 975661 cùng ngày 30/11/2005 do UBND huyện BD cấp cho hộ ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V nhưng không làm đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Đình C1 rút yêu cầu bổ sung nêu trên. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết đối với yêu cầu này là phù hợp.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của những người khởi kiện bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị D, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Q, ông Phạm Văn C (sau đây gọi chung là những người khởi kiện) về việc yêu cầu hủy Quyết định số 4524 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BD, thì thấy:

[4.1] Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BD ban hành Quyết định số 4524 để giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại điểm a khoản 3 Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

[4.2] Xét nguồn gốc các thửa đất số 361 và 378a, tờ bản đồ số 37 tại thôn HA, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk và thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất nêu trên, thì thấy:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, lời khai của các hộ liên kề với thửa đất tranh chấp trong quá trình giải quyết khiếu nại, Báo cáo kiểm tra xác minh của Đoàn xác minh số 4182 và tại Quyết định số 4524 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BD đều xác định: Các thửa đất số 378a và 361 (hợp từ các thửa đất 360, 361, 355a, 359) thuộc tờ bản đồ số 37 tại thôn HA, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk có nguồn gốc do cụ Phạm Văn T3 và cụ Phạm Thị B nhận chuyển nhượng một phần từ năm 1980 và một phần khai hoang thêm, được cụ T3, cụ B sử dụng ổn định cho đến năm 1999.

Ngày 21/8/1998 cụ B chết, ngày 02/8/1999 cụ T3 chết đều không để lại di chúc. Năm 2005, các con của cụ T3 và cụ B (trừ ông Phạm Văn L) mới biết được Ủy ban nhân dân huyện BD đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 378a (ghi nhầm thành 387a) và 361 cho hộ ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V nên đã khiếu nại đề nghị Ủy ban nhân dân huyện BD thu hồi 02 GCNQSDĐ số AC 975854, AC 975661 cấp ngày 30/11/2005 cho hộ gia đình ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V do cấp không đúng đối tượng sử dụng đất, không đủ điều kiện.

Xét quan điểm của người bị kiện cho rằng: “Các thửa đất số 126, 125, 127, 129a, 388a, 378a, 359, 360, 355a thuộc tờ bản đồ số 37 tại xã EN đã được Ủy

ban nhân dân huyện BD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V vào năm 1997 theo Quyết định số 331/QĐ-UB ngày 30/6/1997. Thời điểm đó cụ T3, cụ B còn sống nhưng không có ý kiến gì. Khi ông L đến nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông L đã bị thất lạc. Năm 2005, ông L làm thủ tục cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng UBND huyện BD làm thủ tục cấp mới mà chưa hủy bỏ GCNQSDĐ đã cấp theo Quyết định số 331/QĐ-UB ngày 30/6/1997 là cấp trùng và không đúng quy định. Hội đồng xét xử xét thấy:

Mặc dù, người bị kiện cho rằng các thửa đất số 126, 125, 127, 129a, 388a, 378a, 359, 360, 355a thuộc tờ bản đồ số 37 tại xã EN đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V vào năm 1997 theo Quyết định số 331/QĐ-UB ngày 30/6/1997 của UBND huyện BD nhưng quá trình giải quyết vụ án lại không cung cấp được hồ sơ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông L đối với các thửa đất nêu trên. Hơn nữa, tại Biên bản làm việc ngày 17/12/2015, Ủy ban nhân dân xã EN xác nhận: *“Trước thời điểm năm 2005, các thửa đất 378, 361, 360, 359 và 355 chưa từng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần nào. Năm 2005, các thửa đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ ông L, bà V”*. Do đó, có căn cứ xác định năm 2005 Ủy ban nhân dân huyện BD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 975854, AC 975661 cho hộ ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V là cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu.

Xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 361 và 378a vào năm 2005, thì thấy: Tại phần kê khai nguồn gốc đất của Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/9/2005 của ông L (xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 125, 126, 127, 129a, 378a, 388a, 355a, 359, 360, 361), thể hiện nguồn gốc đất là “nhận cho tặng”; và cung cấp trích biên bản họp gia đình ngày 09/10/1999. Tuy nhiên, tại Trích biên bản họp gia đình ngày 09/10/1999 chỉ có 06/07 người con của cụ T3 ký (không có chữ ký của bà Phạm Thị H). Ngoài ra, tại Kết luận giám định số 422/PC54 ngày 04/7/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận là có sự giả mạo chữ ký của bà Q trong Trích biên bản họp gia đình ngày 09/10/1999. Mặc dù, biên bản họp gia đình lập ngày 09/10/1999 nhưng đến ngày 08/9/2005, Ủy ban nhân dân xã EN mới xác nhận là không đảm bảo về trình tự, thủ tục, thời điểm công chứng, chứng thực theo quy định tại Điều 10, 11 Nghị định 37/2020-NĐCP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực. Tại Trích biên bản họp gia đình ngày 09/10/1999 có nội dung: “Tiến hành họp bàn bạc về việc giao lại đất đai của ông bà cho người quản lý, canh tác và sử dụng tiếp theo sau và có trách nhiệm bảo quản, duy trì dòng họ...”, với nội dung này thì những người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của cụ T3 và cụ B chỉ giao cho ông L quản lý tài sản mà không giao quyền định đoạt tài sản là quyền sử dụng đất đối với các thửa đất của cụ T3, cụ B để lại. Do đó, việc Ủy ban nhân dân huyện BD đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu số AC975661 đối với thửa số 387a (thực tế là thửa 378a và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 975854

đối với thửa số 361 cho hộ ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V là không đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 và cụ B. Vì vậy, ông C, ông T, bà M, bà D, bà H và anh P (con trai ông H) khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là hoàn toàn có căn cứ.

Tuy nhiên, tại Quyết định số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BD đã bác đơn khiếu nại của ông Phạm Văn C (là người đại diện của những người khởi kiện); đồng thời, giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện BD tiến hành làm thủ tục thu hồi, hủy bỏ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L, bà V (trong đó có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC975661 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 975854) và hướng dẫn gia đình ông L, bà V liên hệ với Ủy ban nhân dân xã EN để được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị V cho rằng hai thửa đất số 361 và 378a nêu trên có nguồn gốc do vợ chồng bà khai hoang nhưng lời khai nêu trên của bà V lại mâu thuẫn với Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/9/2005 của ông L (cụ thể tại phần kê khai nguồn gốc đất thể hiện là đất nhận tặng cho), mâu thuẫn với xác nhận của chính quyền địa phương và các hộ sử dụng đất liền kề. Ngoài ra, bà V không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn gốc hai thửa đất nêu trên là do vợ chồng ông L, bà V khai hoang nên không có căn cứ để chấp nhận lập luận này của bà V.

Từ những phân tích nhận định trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của những người khởi kiện về việc yêu cầu hủy Quyết định số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch UBND huyện BD về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C là hoàn toàn có căn cứ nên cần chấp nhận.

[5] Về án phí hành chính sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên những người khởi kiện không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BD phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30 và khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 1 Điều 143; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm c khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003.

Căn cứ Điều 173; khoản 7 Điều 176; khoản 1 Điều 235 Bộ luật dân sự năm 1995 và khoản 7 Điều 170, khoản 1 Điều 247 Bộ luật dân sự 2005 và khoản 7 Điều 221; Điều 231 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 10; Điều 11 Nghị định 37/2020-NĐCP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T yêu cầu hủy Quyết định số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch UBND huyện BD về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị D, ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Q, ông Phạm Văn C:

Hủy Quyết định số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch UBND huyện BD về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C.

[3] Về án phí hành chính sơ thẩm: Chủ tịch UBND huyện BD phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Q, bà Phạm Thị D, bà Nguyễn Thị M, ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị H mỗi người 300.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk ngày 03/11/2017 theo các biên lai thu số AA/2017/0002258, AA/2017/0002259, AA/2017/0002260, AA/2017/0002261, AA/2017/0002262, AA/2017/0002264 (đều do ông Phạm Văn C nộp thay).

Sung quỹ Nhà nước số tiền 300.000 đồng mà ông Phạm Văn C nộp thay ông Phạm Văn T để nộp tạm ứng tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2017/0002263 ngày 03/11/2017.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDCC Đà Nẵng;
- VKSNDCC Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Đức